

**CÔNG TY CỔ PHẦN BÓNG ĐÈN ĐIỆN QUANG**

**Báo cáo tài chính hợp nhất**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020  
đã được kiểm toán



**MỤC LỤC**

<b>NỘI DUNG</b>	<b>TRANG</b>
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	2 – 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 – 35



## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

### Khái quát

Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Bóng đèn Điện Quang theo quyết định số 127/QĐ-BCN ngày 10 tháng 01 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300363808 (số cũ 4103003095) đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 02 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 14/09/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng: ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh lữ hành nội địa và quốc tế;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng trong các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung – hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện thông tin;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo nghề.

Trụ sở chính của Công ty tại số 121 – 123 – 125 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các Công ty con được hợp nhất:

Tên Công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Điện tử Điện Quang	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử ...	25.272.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Công nghệ cao Điện Quang	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị điện...	176.271.000.000	100%
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Điện Quang	Mua bán, lắp đặt thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện, điện tử. Lắp đặt hệ thống điện ...	3.000.000.000	51%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng...	6.000.000.000	51%

52138  
CÔNG  
H NIỆM  
H VỤ  
HÌNH B  
KIỂM  
NAM VI  
TP. H

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)**

Công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

<b>Tên Công ty</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Lĩnh vực kinh doanh</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	68 Ngô Tất Tố, Phường 19, Quận Bình Thạnh, TP. HCM	Sản xuất	42%
Công ty Cổ phần 4P	121-123-125 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Q.1, TP. HCM	Thương mại	49,19%

**Các đơn vị trực thuộc:**

- Xí nghiệp Đèn ống – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Xí nghiệp Ống thủy tinh – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Chi nhánh Đồng An – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Hà Nội
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Cần Thơ
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Đà Nẵng

**Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:**

### **Hội đồng Quản trị**

Ông Hồ Quỳnh Hưng	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thái Nga	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Vinh	Thành viên
Ông Dương Hồ Thắng	Thành viên
Ông Hồ Vĩnh Phương	Thành viên
Bà Trần Thị Ngà Huế	Thành viên

### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Hồ Quỳnh Hưng	Tổng Giám đốc	Đến ngày 07/09/2020
Bà Nguyễn Thị Kim Vinh	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thái Nga	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quốc Toàn	Phó Tổng Giám đốc	

### **Ban kiểm soát**

Bà Nguyễn Hoàng Anh	Trưởng ban
Ông Ngô Đức Thọ	Thành viên
Ông Tô Hiếu Thuận	Thành viên

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

## **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)**

### **Công bố trách nhiệm của Hội đồng Quản trị đối với báo cáo tài chính hợp nhất**

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Hội đồng Quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Hội đồng Quản trị Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng Quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Thay mặt Hội đồng Quản trị**



**Hồ Quỳnh Hưng**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Ngày 26 tháng 3 năm 2021





Số :62-2/BCKT/TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang, được lập ngày 26/03/2021, từ trang 6 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Trách nhiệm của Hội đồng Quản trị**

Hội đồng Quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng Quản trị cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**

**Phó Giám đốc**

**Nguyễn Anh Tuấn**

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
1559-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 3 năm 2021

**Kiểm toán viên**

**Lê Bảo Ngọc**

Chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:  
3906-2017-152-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>930.825.451.040</b>	<b>1.145.858.974.306</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>112.888.328.229</b>	<b>150.435.862.161</b>
1. Tiền	111		30.900.811.614	19.335.862.161
2. Các khoản tương đương tiền	112		81.987.516.615	131.100.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.2</b>	<b>23.103.348.662</b>	<b>67.929.815.184</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		11.056.617.621	11.056.617.621
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		12.046.731.041	56.873.197.563
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>440.829.165.508</b>	<b>466.928.673.587</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	356.078.423.842	349.103.227.224
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		64.953.701.456	72.573.203.068
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	21.346.160.120	48.355.968.462
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(1.549.119.910)	(3.103.725.167)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.6</b>	<b>305.740.131.850</b>	<b>422.159.877.176</b>
1. Hàng tồn kho	141		346.771.397.931	473.076.243.543
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(41.031.266.081)	(50.916.366.367)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>48.264.476.791</b>	<b>38.404.746.198</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	6.225.258.074	6.714.044.621
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		27.698.959.593	17.381.146.369
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	V.14	14.340.259.124	14.309.555.208
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>478.823.416.614</b>	<b>356.184.869.030</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>7.377.498.985</b>	<b>7.181.218.985</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	7.377.498.985	7.181.218.985
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>380.721.673.436</b>	<b>119.465.216.956</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	290.303.188.737	29.144.480.760
- Nguyên giá	222		458.516.899.743	228.457.401.789
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(168.213.711.006)	(199.312.921.029)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	90.418.484.699	90.320.736.196
- Nguyên giá	228		102.744.644.907	102.204.388.907
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(12.326.160.208)	(11.883.652.711)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>9.932.872.405</b>	<b>164.408.558.167</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	9.932.872.405	164.408.558.167
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.2</b>	<b>77.821.254.671</b>	<b>65.050.641.126</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		24.527.894.945	18.762.641.126
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		55.320.000.000	55.320.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.444.000.000)	(10.332.000.000)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		1.417.359.726	1.300.000.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2.970.117.117</b>	<b>79.233.796</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	2.970.117.117	53.457.789
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.11	-	25.776.007
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.409.648.867.654</b>	<b>1.502.043.843.336</b>

03052  
C  
TRÁCH  
DỊCH  
TÀI CH  
VÀ H  
NÀ  
VI-T

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>486.461.094.671</b>	<b>529.578.019.094</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>432.760.728.727</b>	<b>459.299.653.150</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	131.627.559.398	94.228.484.534
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	19.342.242.342	58.240.232.105
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	774.473.560	2.856.034.662
4. Phải trả người lao động	314		28.458.035.903	18.014.029.704
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	43.536.306.845	10.577.469.662
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.16	8.930.780.002	34.946.145.136
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17	32.149.024.935	97.554.520.070
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18	61.144.726.342	46.368.887.183
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19	16.840.430.500	9.062.053.389
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		89.957.148.900	87.451.796.705
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>53.700.365.944</b>	<b>70.278.365.944</b>
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.13	2.243.858.671	2.243.858.671
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.16	1.722.507.273	1.722.507.273
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	49.734.000.000	66.312.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>923.187.772.983</b>	<b>972.465.824.242</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.20</b>	<b>918.099.242.517</b>	<b>967.377.293.776</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		343.594.160.000	343.594.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		343.594.160.000	343.594.160.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		344.394.675.475	344.394.675.475
3. Cổ phiếu quỹ	415		(167.011.563.046)	(167.011.563.046)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		324.683.485.168	361.227.489.820
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		64.178.076.771	79.791.924.884
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		48.348.805.053	51.256.876.703
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		15.829.271.718	28.535.048.181
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		8.260.408.149	5.380.606.643
<b>II. Nguồn kinh phí</b>	<b>430</b>		<b>5.088.530.466</b>	<b>5.088.530.466</b>
1. Nguồn kinh phí	431	V.21	5.088.530.466	5.088.530.466
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.409.648.867.654</b>	<b>1.502.043.843.336</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị





Nguyễn Thị Bích Ái

Lê Thị Kim Chi

Hồ Quỳnh Hưng

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

1386  
ÔNG T  
THAM B  
VỤ T  
NH KI  
ĐEM T  
M VI  
P. HC



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Năm 2020

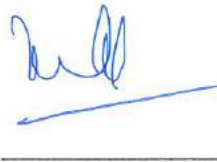
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	946.476.171.179	830.514.780.559
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	6.254.483.348	5.604.798.161
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	940.221.687.831	824.909.982.398
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	707.940.870.334	610.778.631.654
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		232.280.817.497	214.131.350.744
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	20.237.355.181	22.263.170.450
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	1.189.622.903	13.321.062.861
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.687.067.522	4.935.403.164
8. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	24		3.627.253.819	(4.838.415.682)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	156.151.844.030	121.477.030.498
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	82.538.998.279	63.767.376.937
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16.264.961.285	32.990.635.216
12. Thu nhập khác	31	VI.8	7.232.521.226	5.019.827.265
13. Chi phí khác	32	VI.9	1.072.795.260	1.105.298.344
14. Lợi nhuận khác	40		6.159.725.966	3.914.528.921
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		22.424.687.251	36.905.164.137
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	4.135.033.715	6.109.788.328
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		25.776.007	1.234.695.671
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		18.263.877.529	29.560.680.138
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		15.829.271.718	28.535.048.181
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.434.605.811	1.025.631.957
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	574	1.013

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị


Nguyễn Thị Bích Ái

Lê Thị Kim Chi

Hồ Quỳnh Hưng

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Năm 2020

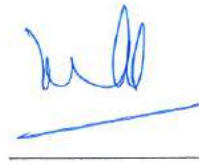
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	22.424.687.251	36.905.164.137
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	17.107.075.238	12.239.752.919
- Các khoản dự phòng	03	(10.549.328.432)	(298.730.993)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	45.248.990	50.657.971
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(25.293.545.733)	(21.562.047.446)
- Chi phí lãi vay	06	4.687.067.522	4.935.403.164
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	8.421.204.836	32.270.199.752
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(20.729.055.620)	175.034.546.680
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	126.304.845.612	(60.178.223.111)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(53.296.474.467)	(107.344.394.153)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(2.427.872.781)	3.994.368.124
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4.637.328.270)	(5.938.257.364)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.993.988.239)	(13.153.217.922)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.722.991.590)	(2.948.865.958)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>48.918.339.481</b>	<b>21.736.156.048</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(124.085.648.998)	(41.538.952.364)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	5.131.666.038	24.291.030.671
3. Tiền chi cho vay	23	(13.673.782.153)	(49.307.522.132)
4. Tiền thu hồi cho vay	24	58.382.888.949	266.475.049.318
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	675.000.000
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	15.690.140.930	28.527.167.434
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(58.554.735.234)</b>	<b>229.121.772.927</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	1.470.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(99.900.000.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33	132.642.352.523	248.110.888.073
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(134.444.513.364)	(372.114.873.221)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(27.588.219.666)	(42.227.599.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>(27.920.380.507)</b>	<b>(266.131.584.148)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	50	<b>(37.556.776.260)</b>	<b>(15.273.655.173)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	150.435.862.161	165.710.855.199
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	9.242.328	(1.337.865)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	70	<b>112.888.328.229</b>	<b>150.435.862.161</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

M.S.D.N: 030035380  
CÔNG TY  
CỔ PHẦN  
BÔNG ĐÈN  
ĐIỆN QUANG  
QUẬN 1  
TP. HCM  
HỒ QUỲNH HƯNG



Nguyễn Thị Bích Ái

Lê Thị Kim Chi

Hồ Quỳnh Hưng

Ngày 26 tháng 3 năm 2021

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bóng đèn Điện Quang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty Bóng đèn Điện Quang theo quyết định số 127/QĐ-BCN ngày 10 tháng 01 năm 2004 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương).

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300363808 (số cũ 4103003095) đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 02 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 14/09/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán các loại bóng đèn, ballast, starte, dây điện, trang thiết bị chiếu sáng; ống thủy tinh và sản phẩm thủy tinh các loại;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, phụ tùng thiết bị chiếu sáng, thiết bị dân dụng và công nghiệp, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh lưu hành nội địa và quốc tế;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống điện chiếu sáng trong các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện trung – hạ thế, hệ thống chiếu sáng công cộng, công nghiệp, dân dụng, hệ thống điện lạnh, phòng cháy chữa cháy và cấp thoát nước, hệ thống điện tự động hóa, hệ thống điện thông tin;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp và cơ sở hạ tầng;
- Đào tạo nghề.

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

#### 6. Cấu trúc doanh nghiệp

##### a) Các Công ty con được hợp nhất:

Tên Công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Điện tử Điện Quang	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử ...	25.272.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Công nghệ cao Điện Quang	Mua bán, sản xuất linh kiện điện tử, thiết bị điện...	176.271.000.000	100%

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Tên Công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ VND	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Điện Quang	Mua bán, lắp đặt thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện, điện tử. Lắp đặt hệ thống điện ...	3.000.000.000	51%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Điện Quang	Tư vấn, xây lắp, bảo trì hệ thống điện, hệ thống chiếu sáng ....	6.000.000.000	51%

b) Các Công ty liên kết hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Điện Quang	68 Ngô Tất Tố, Phường 19, Quận Bình Thạnh, TP. HCM	Sản xuất	42%
Công ty Cổ phần 4P	121-123-125 Hàm Nghi, Phường Nguyễn Thái Bình, Q.1, TP. HCM	Thương mại	49,19%

c) Các đơn vị trực thuộc

- Xí nghiệp Đèn ống – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Xí nghiệp Ống thủy tinh – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Chi nhánh Đồng An – Công ty CP Bóng đèn Điện Quang
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Hà Nội
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Cần Thơ
- Chi nhánh Công ty CP Bóng đèn Điện Quang tại Đà Nẵng

**II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở hợp nhất

##### Các công ty con

Các công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong các báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

##### Các công ty liên kết và liên doanh

Các công ty liên kết là các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát, đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các công ty liên kết và công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Công ty trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của Công ty, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của công ty vượt quá khoản đầu tư của công ty trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi công ty có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho các đơn vị nhận đầu tư.

##### Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại ra trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

#### 2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2138  
CÔNG  
H NIỆM  
H VỤ T  
HÍNH T  
KIỂM  
NAM V  
TP. H

6.  
G  
H  
G  
Q

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc, tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm lập Báo cáo tài chính là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

**6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối năm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4-C  
Y  
CỨ HẠN  
VĂN  
TỔNG  
TOÁN  
KẾT  
5 CHỈ

TR  
Y  
N  
TÀI  
AI

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 35 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 05 năm
- Phương tiện vận tải	03 – 05 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 – 03 năm
- Quyền sử dụng đất	45 năm
- Bản quyền phần mềm	03 – 05 năm
- Phần mềm máy tính	05 năm

### 8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

### 9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn

### 10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

### 11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối Kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

### 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

### 13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

**15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

**17. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**18. Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

0305  
TRÁCH  
DỊCH  
TÀI CHÍNH  
VÀ  
N  
1-7

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

**19. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
Tiền mặt	142.043.838	286.038.606
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	30.758.767.776	19.049.823.555
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)	81.987.516.615	131.100.000.000
<b>Cộng</b>	<b>112.888.328.229</b>	<b>150.435.862.161</b>

1386  
ÔNG T  
NHẬN B  
VỤ T  
ÍNH K  
TIẾM T  
AM VI  
P. HỒ





BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
Phải thu khách hàng trong nước	346.178.307.673	339.570.974.067
Phải thu khách hàng nước ngoài	9.900.116.169	9.532.253.157
<b>Cộng</b>	<b>356.078.423.842</b>	<b>349.103.227.224</b>

Phải thu ngắn hạn của khách hàng là các bên liên quan  
Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VIII.2

4. Phải thu khác

	31/12/2020	01/01/2020
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>21.346.160.120</b>	<b>48.355.968.462</b>
Phải thu người lao động	2.798.761.193	3.964.641.147
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	18.356.065	455.558
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	624.901.000	858.879.414
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	220.997.853	1.417.777.917
Quỹ Hỗ Trợ Sắp Xếp Và Phát Triển Doanh Nghiệp	-	6.711.019.003
Cục Quản Lý Công Sản Bộ Tài Chính	-	30.000.000.000
Phải thu chi hộ nhà thầu Công ty CP Xây lắp	4.464.061.087	4.075.478.248
Thương mại Chánh Phúc	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	13.219.082.922	1.327.717.175
<b>b) Dài hạn</b>	<b>7.377.498.985</b>	<b>7.181.218.985</b>
Ký quỹ ký cược dài hạn	7.377.498.985	7.181.218.985
<b>Cộng</b>	<b>28.723.659.105</b>	<b>55.537.187.447</b>

5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Công ty TNHH Metro Cash	-	-	289.293.114	(289.293.114)
- Vương Quảng Tín	-	-	426.724.463	(426.724.463)
- Công ty TNHH Công nghệ Nylect (Việt Nam)	192.875.555	(96.437.778)	192.875.555	(96.437.778)
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Bách Chiến	642.833.000	(321.416.500)	642.833.000	(321.416.500)
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Diên Thành	-	-	8.163.062	(8.163.062)
- Công ty TNHH Công nghệ Nylect (Myanmar)	2.162.585.265	(1.081.292.632)	2.162.585.265	(648.775.580)
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Tân Việt Bảo	49.973.000	(49.973.000)	49.973.000	-
- Các đối tượng khác	-	-	1.312.914.670	(1.312.914.670)
<b>Cộng</b>	<b>3.048.266.820</b>	<b>(1.549.119.910)</b>	<b>5.085.362.129</b>	<b>(3.103.725.167)</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**6. Hàng tồn kho**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	333.472.801	-	319.264.980	-
Nguyên liệu, vật liệu	112.375.275.407	(22.842.082.555)	190.679.165.063	(31.992.696.373)
Công cụ, dụng cụ	437.858.647	-	2.124.577.625	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	62.005.385.912	-	100.783.644.594	-
Thành phẩm	86.530.969.080	(9.116.561.308)	90.146.968.711	(12.785.946.814)
Hàng hoá	85.088.436.084	(9.072.622.218)	89.022.622.570	(6.137.723.180)
<b>Cộng</b>	<b>346.771.397.931</b>	<b>(41.031.266.081)</b>	<b>473.076.243.543</b>	<b>(50.916.366.367)</b>

**7. Chi phí trả trước**

	31/12/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn	<b>6.225.258.074</b>	<b>6.714.044.621</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.101.163.191	2.989.009.956
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	5.124.094.883	3.725.034.665
b) Dài hạn	<b>2.970.117.117</b>	<b>53.457.789</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.402.698.106	53.457.789
Chi phí trả trước dài hạn khác	567.419.011	-
<b>Cộng</b>	<b>9.195.375.191</b>	<b>6.767.502.410</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị vận tải, truyền dẫn	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Số dư đầu năm	55.029.284.918	126.964.586.609	39.741.901.862	6.721.628.400	-	228.457.401.789
Số tăng trong năm	125.560.464.586	28.140.462.353	3.223.986.971	47.186.415.955	73.847.708.895	277.959.038.760
- Mua sắm mới	-	28.140.462.353	3.223.986.971	47.186.415.955	73.847.708.895	152.398.574.174
- Đầu tư XDCB hoàn thành	125.560.464.586	-	-	-	-	125.560.464.586
Số giảm trong năm	-	41.280.633.587	6.618.907.219	-	-	47.899.540.806
- Thanh lý, nhượng bán	-	41.280.633.587	6.167.848.106	-	-	47.448.481.693
- Giảm khác	-	-	451.059.113	-	-	451.059.113
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>180.589.749.504</b>	<b>113.824.415.375</b>	<b>36.346.981.614</b>	<b>53.908.044.355</b>	<b>73.847.708.895</b>	<b>458.516.899.743</b>

**Giá trị hao mòn lũy kế**

Số dư đầu năm	33.956.984.116	124.587.738.925	34.047.651.568	6.720.546.420	-	199.312.921.029
Số tăng trong năm	2.384.927.939	7.753.362.638	4.392.516.787	1.656.172.632	415.547.745	16.602.527.741
- Khấu hao trong năm	2.384.927.939	7.753.362.638	4.392.516.787	1.656.172.632	415.547.745	16.602.527.741
Giảm trong năm	-	41.280.633.587	6.421.104.177	-	-	47.701.737.764
- Thanh lý, nhượng bán	-	41.280.633.587	5.970.045.064	-	-	47.250.678.651
- Giảm khác	-	-	451.059.113	-	-	451.059.113
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>36.341.912.055</b>	<b>91.060.467.976</b>	<b>32.019.064.178</b>	<b>8.376.719.052</b>	<b>415.547.745</b>	<b>168.213.711.006</b>

**Giá trị còn lại**

Tại ngày đầu năm	21.072.300.802	2.376.847.684	5.694.250.294	1.081.980	-	29.144.480.760
Tại ngày cuối năm	144.247.837.449	22.763.947.399	4.327.917.436	45.531.325.303	73.432.161.150	290.303.188.737

31/12/2020 01/01/2020

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

100.331.001.990 163.818.082.242

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	93.213.670.545	8.990.718.362	102.204.388.907
Mua trong năm	-	602.296.000	602.296.000
Giảm khác trong năm	-	62.040.000	62.040.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>93.213.670.545</b>	<b>9.530.974.362</b>	<b>102.744.644.907</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	2.892.934.349	8.990.718.362	11.883.652.711
Khấu hao trong năm	334.976.387	169.571.110	504.547.497
Giảm khác trong năm	-	62.040.000	62.040.000
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.227.910.736</b>	<b>9.098.249.472</b>	<b>12.326.160.208</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	90.320.736.196	-	90.320.736.196
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>89.985.759.809</b>	<b>432.724.890</b>	<b>90.418.484.699</b>

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2020	01/01/2020
Mua sắm tài sản	5.516.131.767	3.327.686.476
Chi phí xây dựng nhà máy ở khu công nghệ cao	1.782.654.102	152.882.102.978
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	2.614.011.536	8.198.768.713
Sửa chữa lớn TSCĐ	20.075.000	
<b>Cộng</b>	<b>9.932.872.405</b>	<b>164.408.558.167</b>

11. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/12/2020	01/01/2020
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	25.776.007
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>-</b>	<b>25.776.007</b>

12. Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán trong nước	86.813.344.602	86.813.344.602	59.178.895.960	59.178.895.960
Phải trả người bán nước ngoài	44.814.214.796	44.814.214.796	35.049.588.574	35.049.588.574
<b>Cộng</b>	<b>131.627.559.398</b>	<b>131.627.559.398</b>	<b>94.228.484.534</b>	<b>94.228.484.534</b>

Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan  
Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VIII.2

4-C.1  
TỔNG KẾ  
TRƯỞNG BAN  
ỨNG VẤN  
TỔNG KẾ TOÁN  
TỔNG KẾ  
TỔNG KẾ



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

13. Người mua trả tiền trước	31/12/2020	01/01/2020
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	19.342.242.342	58.240.232.105
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là bên thứ ba	19.342.242.342	58.240.232.105
b) Người mua trả tiền trước dài hạn	2.243.858.671	2.243.858.671
Công ty CP Tập đoàn Xây dựng nhà và Phát triển nhà Vicoland	2.243.858.671	2.243.858.671
<b>Cộng</b>	<b>21.586.101.013</b>	<b>60.484.090.776</b>

14. Thuế và các khoản phải nộp/ phải thu nhà nước	01/01/2020	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2020
a) Phải nộp	2.856.034.662	57.285.230.160	59.366.791.262	774.473.560
Thuế giá trị gia tăng	2.856.034.662	28.257.453.567	30.339.014.669	774.473.560
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	28.816.314.657	28.816.314.657	-
Tiền thuê đất	-	56.267.200	56.267.200	-
Các loại thuế khác	-	155.194.736	155.194.736	-
b) Phải thu	14.309.555.208	9.022.642.710	9.053.346.626	14.340.259.124
Thuế xuất nhập khẩu	12.097.599	1.730.792.382	1.821.455.422	102.760.639
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.776.129.492	4.135.033.715	2.993.988.239	10.635.084.016
Thuế thu nhập cá nhân	2.521.328.117	3.156.816.613	4.237.902.965	3.602.414.469

15. Chi phí phải trả ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020
Trích trước chi phí xây dựng nhà xưởng, văn phòng công nghệ cao	29.975.908.706	-
Chi phí quảng cáo khuyến mãi	7.515.144.816	-
Chi phí hỗ trợ bảo hành, chi phí chiết khấu	-	9.572.396.329
Chi phí lãi vay phải trả	81.552.425	31.813.173
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	5.963.700.898	973.260.160
<b>Cộng</b>	<b>43.536.306.845</b>	<b>10.577.469.662</b>

16. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn	8.930.780.002	34.946.145.136
Công trình khu công nghệ cao	-	10.104.753.694
Công trình Cali Gigamall Centuryon 4F	-	4.836.821.300
Công trình Cali Gigamall Eri International	-	1.015.353.464
Công trình Cali Machico Hà Đông MAC	8.930.780.002	5.253.400.000
Công trình California The Gold View Club GDC	-	6.908.782.540
Công trình California Vũng Tàu	-	6.827.034.138
b) Dài hạn	1.722.507.273	1.722.507.273
Công trình Vicoland Đà Nẵng	1.722.507.273	1.722.507.273
<b>Cộng</b>	<b>10.653.287.275</b>	<b>36.668.652.409</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**17. Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2020	01/01/2020
Kinh phí công đoàn	5.311.616.238	3.997.801.037
Phải nộp BHXH, BHYT, BHTN	381.275.387	468.410.709
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	9.658.895.434	9.174.549.100
Nhận lý quỹ, ký cược ngắn hạn	11.516.794.000	12.000.658.000
Phải trả ngắn hạn khác	5.280.443.876	71.913.101.224
<b>Cộng</b>	<b>32.149.024.935</b>	<b>97.554.520.070</b>

**18. Vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2020	Trong năm		31/12/2020
		Tăng	Giảm	
a) <b>Vay ngắn hạn</b>	<b>46.368.887.183</b>	<b>150.320.352.523</b>	<b>135.544.513.364</b>	<b>61.144.726.342</b>
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i)	7.630.982.478	99.812.575.877	91.162.381.464	16.281.176.891
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (ii)	22.159.904.705	32.829.776.646	26.704.131.900	28.285.549.451
- Vay cá nhân	-	1.100.000.000	1.100.000.000	-
- Vay dài hạn đến hạn trả (iii)	16.578.000.000	16.578.000.000	16.578.000.000	16.578.000.000
b) <b>Vay dài hạn</b>	<b>66.312.000.000</b>	<b>-</b>	<b>16.578.000.000</b>	<b>49.734.000.000</b>
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iii)	66.312.000.000	-	16.578.000.000	49.734.000.000
<b>Cộng</b>	<b>112.680.887.183</b>	<b>150.320.352.523</b>	<b>152.122.513.364</b>	<b>110.878.726.342</b>

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng hạn mức số 0118/1938/N-KD/01 ngày 22/10/2019. Thời hạn vay là 6 tháng kể từ ngày nhận nợ và lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay để phục vụ sản xuất, kinh doanh. Khoản vay này vay theo tín chấp không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc khoản vay này tại ngày 31/12/2020 là 16.281.176.891 đồng.

(ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 20.2110029/2020-HĐCVHM/NHCT900-DIENQUANG ngày 08/06/2020. Thời hạn vay là 6 tháng kể từ ngày nhận nợ và lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay để phục vụ sản xuất, kinh doanh. Khoản vay này vay theo tín chấp không có tài sản đảm bảo. Số dư nợ gốc khoản vay này tại ngày 31/12/2020 là 28.285.549.451 đồng.

(iii) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng cho vay theo Dự án đầu tư số: 0051/KHDN2/17DH ngày 06/10/2017. Lãi suất theo từng lần nhận nợ. Mục đích vay để tài trợ cho các nhu cầu tín dụng liên quan đến việc đầu tư thực hiện Dự án "Nghiên cứu và sản xuất các thiết bị chiếu sáng, chip Led siêu sáng và thiết bị điện tử công nghệ cao". Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Lô HT-2-2, đường D2, Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú B, Quận 9, TP.HCM; Máy móc thiết bị hình thành trong tương lai thuộc dự án "Nghiên cứu và sản xuất các thiết bị chiếu sáng, chip Led siêu sáng và thiết bị điện tử công nghệ cao". Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2020 là 66.312.000.000 đồng (trong đó Vay dài hạn đến hạn trả là 16.578.000.000 đồng).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

19. Dự phòng phải trả ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020
Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa	16.840.430.500	9.062.053.389
<b>Cộng</b>	<b>16.840.430.500</b>	<b>9.062.053.389</b>

20. Vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi ích của cổ đông thiểu số	Tổng cộng
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu							
Số dư đầu năm trước	92.684.510.649	361.227.489.820	(67.111.563.046)	344.394.675.475	(67.111.563.046)	4.962.084.686	1.079.751.357.584
Mua cổ phiếu quỹ			(99.900.000.000)				(99.900.000.000)
Lãi trong năm trước	28.535.048.181					1.025.631.957	29.560.680.138
Trả cổ tức đợt 2 năm 2018	(41.337.099.000)						(41.337.099.000)
Biến động khác	(90.534.946)					(607.110.000)	(697.644.946)
Số dư cuối năm trước	79.791.924.884	361.227.489.820	(167.011.563.046)	344.394.675.475	(167.011.563.046)	5.380.606.643	967.377.293.776
Số dư đầu năm nay	79.791.924.884	361.227.489.820	(167.011.563.046)	343.594.160.000	(167.011.563.046)	5.380.606.643	967.377.293.776
Tăng vốn trong năm	15.829.271.718					1.470.000.000	1.470.000.000
Lãi trong năm nay	(167.014.351)	167.014.351				2.434.605.811	18.263.877.529
Trích Quỹ đầu tư phát triển	(3.698.149.480)					(491.194.305)	(4.189.343.785)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	(27.558.066.000)					(514.500.000)	(28.072.566.000)
Trả cổ tức đợt 1 năm 2019	(19.890.000)					(19.110.000)	(36.750.019.003)
Biến động khác							
Số dư cuối năm nay	64.178.076.771	324.683.485.168	(167.011.563.046)	343.594.160.000	(167.011.563.046)	8.260.408.149	918.099.242.517

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/12/2020	%	01/01/2020	%
Vốn góp của các cổ đông khác	343.594.160.000	100%	343.594.160.000	100%
<b>Cộng</b>	<b>343.594.160.000</b>	<b>100%</b>	<b>343.594.160.000</b>	<b>100%</b>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	343.594.160.000	343.594.160.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	343.594.160.000	343.594.160.000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	27.558.066.000	41.337.099.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2020 Cổ phiếu	01/01/2020 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	34.359.416	34.359.416
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	34.359.416	34.359.416
- Cổ phiếu phổ thông	34.359.416	34.359.416
- Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu mua lại	6.801.350	6.801.350
- Cổ phiếu phổ thông	6.801.350	6.801.350
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	27.558.066	27.558.066
- Cổ phiếu phổ thông	27.558.066	27.558.066
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

21. Nguồn kinh phí

	Năm nay	Năm trước
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	5.088.530.466	5.088.530.466
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
Chi sự nghiệp	-	-
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	5.088.530.466	5.088.530.466

22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán hợp nhất

	31/12/2020	01/01/2020
a) Nợ khó đòi đã xử lý	17.727.837.341	-
b) Ngoại tệ các loại:		
+ USD	2.166,08	2.075,57
+ EUR	482,41	503,35
+ BSF	43.838,38	43.838,38

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng nội địa	780.092.664.939	741.951.162.811
Doanh thu xuất khẩu	1.649.283.820	1.097.630.302
Doanh thu dịch vụ xây lắp - công trình	135.718.324.048	72.382.236.564
Doanh thu khác	29.015.898.372	15.083.750.882
<b>Cộng</b>	<b>946.476.171.179</b>	<b>830.514.780.559</b>

b) Doanh thu đối với các bên liên quan  
Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VIII.2



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Chiết khấu thương mại	2.315.880.847	922.382.805
Hàng bán bị trả lại	3.938.602.501	4.682.415.356
<b>Cộng</b>	<b>6.254.483.348</b>	<b>5.604.798.161</b>

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần bán hàng nội địa	773.838.181.591	736.346.364.650
Doanh thu thuần bán hàng xuất khẩu	1.649.283.820	1.097.630.302
Doanh thu thuần dịch vụ xây lắp - công trình	135.718.324.048	72.382.236.564
Doanh thu thuần khác	29.015.898.372	15.083.750.882
<b>Cộng</b>	<b>940.221.687.831</b>	<b>824.909.982.398</b>

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán thành phẩm hàng hóa	593.770.270.601	546.255.861.955
Giá vốn xây lắp - công trình	123.792.992.109	64.522.769.699
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9.639.509.616)	-
Giá vốn khác	17.117.240	-
<b>Cộng</b>	<b>707.940.870.334</b>	<b>610.778.631.654</b>

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	11.995.052.866	18.202.239.864
Lãi bán các khoản đầu tư	3.374.028.052	125.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.498.308.000	3.482.308.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.369.966.263	453.622.586
<b>Cộng</b>	<b>20.237.355.181</b>	<b>22.263.170.450</b>

6. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	4.687.067.522	4.935.403.164
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.390.555.381	210.639.697
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	(6.888.000.000)	8.175.020.000
<b>Cộng</b>	<b>1.189.622.903</b>	<b>13.321.062.861</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm nay	Năm trước
<b>a) Chi phí bán hàng</b>	<b>156.151.844.030</b>	<b>121.477.030.498</b>
Chi phí nhân viên bán hàng	69.774.875.583	65.711.908.109
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.974.161.996	1.770.513.515
Trích lập chi phí bảo hành	7.778.377.111	-
Chi phí bán hàng khác	76.624.429.340	53.994.608.874
<b>b) Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>82.538.998.279</b>	<b>63.767.376.937</b>
Chi phí nhân viên quản lý	38.717.984.732	37.044.388.757
Chi phí khấu hao TSCĐ	5.817.925.576	4.028.891.239
Trích lập/(Hoàn nhập) phải thu khó đòi	474.326.990	(411.993.109)
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	37.528.760.981	23.106.090.050

**8. Thu nhập khác**

	Năm nay	Năm trước
Thu từ thanh lý tài sản	4.933.862.996	4.831.563.381
Thu nhập khác	2.298.658.230	188.263.884
<b>Cộng</b>	<b>7.232.521.226</b>	<b>5.019.827.265</b>

**9. Chi phí khác**

	Năm nay	Năm trước
Các khoản bị phạt	40.002.400	985.582.273
Chi phí khác	1.032.792.860	119.716.071
<b>Cộng</b>	<b>1.072.795.260</b>	<b>1.105.298.344</b>

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp năm nay được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập tính thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

a) Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.907.191.021	5.843.489.363
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	266.298.965
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm theo Nghị quyết 116/2020/QH14	1.772.157.306	-
<b>Chi phí thuế TNDN năm hiện hành</b>	<b>4.135.033.715</b>	<b>6.109.788.328</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

b) Công ty đã ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hoàn nhập Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(25.776.007)	(1.234.695.671)
<b>Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>(25.776.007)</b>	<b>(1.234.695.671)</b>

**11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	15.829.271.718	28.535.048.181
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(3.698.149.480)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	3.698.149.480
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	15.829.271.718	24.836.898.701
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	27.558.066	27.558.066
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>574</b>	<b>901</b>

*Ghi chú:* Lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm trước đã được trình bày lại do trong năm nay Công ty có phân phối Quý Khen thưởng Phúc lợi của năm trước và số lượng cổ phiếu đã được điều chỉnh lại do trong năm trước Công ty có mua Cổ phiếu quỹ.

**12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	427.690.881.176	551.778.105.826
Chi phí nhân công	154.331.380.712	133.278.990.968
Chi phí khấu hao tài sản cố định	17.107.075.238	12.239.752.919
Chi phí dịch vụ mua ngoài	169.464.467.901	87.104.905.621
Chi phí khác bằng tiền	75.446.483.850	60.042.731.871
<b>Cộng</b>	<b>844.040.288.877</b>	<b>844.444.487.205</b>

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Trong năm, Công ty đã phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, như sau :

	<u>Năm nay</u>
Giảm khoản Nợ phải thu ngắn hạn khác và giảm Quỹ đầu tư phát triển do xử lý quyết định 289/QĐ-TCT ngày 05/04/2019 của Tổng Cục thuế	36.711.019.003

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Hội đồng Quản trị Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm như sau:

Tiền lương, thưởng của thành viên HĐQT có tham gia điều hành, Ban điều hành là: 5.845.074.000 đồng.

Thù lao của các thành viên trong HĐQT, BKS, Người phụ trách Quản trị Công ty là: 2.486.659.000 đồng. Cụ thể:

STT	Họ và tên	Chức vụ	Năm nay
1	Hồ Quỳnh Hưng	Chủ tịch HĐQT, người đại diện theo pháp luật	347.349.000
2	Nguyễn Thị Kim Vinh	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc, Người được ủy quyền công bố thông tin	289.471.000
3	Nguyễn Thái Nga	Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc	289.471.000
4	Dương Hồ Thắng	Thành viên HĐQT	289.471.000
5	Hồ Vĩnh Phương	Thành viên HĐQT	289.471.000
6	Trần Thị Ngà Huế	Thành viên HĐQT	268.540.000
7	Nguyễn Hoàng Anh	Trưởng BKS	452.375.000
8	Ngô Đức Thọ	Thành viên BKS	86.837.000
9	Tô Hiếu Thuận	Thành viên BKS	86.837.000
10	Lê Thị Tố Nga	Thư ký HĐQT, Người phụ trách quản trị công ty	86.837.000
	<b>Cộng</b>		<b>2.486.659.000</b>

Trong năm, công ty có phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Điện Quang	Bên liên quan	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	30.198.148.047
		Mua hàng hóa	72.642.193.353
		Cổ tức được chia	1.197.000.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Cho đến ngày 31/12/2020, Công ty có các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu, (phải trả)
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Điện Quang	Bên liên quan	Phải thu khách hàng	8.183.755.486

3. Báo cáo bộ phận

*Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Sản phẩm hàng hóa của Công ty chủ yếu được cung cấp tại một số khu vực địa lý, nhưng không có sự khác biệt đáng kể về lợi ích kinh tế hay chịu rủi ro, do đó Hội đồng Quản trị cũng quyết định chưa áp dụng Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

*Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là bán các loại sản phẩm điện, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

13  
CÔNG  
THƯƠNG  
VỤ  
TÀI  
CHÍNH  
AM  
P. 1

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	31/12/2020	01/01/2020	31/12/2020	01/01/2020
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	112.888.328.229	150.435.862.161	112.888.328.229	150.435.862.161
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	13.464.090.767	58.173.197.563	13.464.090.767	58.173.197.563
Phải thu khách hàng và phải thu khác	380.435.845.779	397.571.592.799	380.435.845.779	397.571.592.799
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	66.376.617.621	66.376.617.621	66.564.010.600	58.307.268.800
<b>Cộng</b>	<b>573.164.882.396</b>	<b>672.557.270.144</b>	<b>572.352.275.375</b>	<b>664.487.921.323</b>
<b>Công nợ tài chính</b>				
Các khoản vay	110.878.726.342	112.680.887.183	110.878.726.342	112.680.887.183
Phải trả người bán và phải trả khác	146.566.898.708	175.316.134.858	146.566.898.708	175.316.134.858
Chi phí phải trả	43.536.306.845	10.577.469.662	43.536.306.845	10.577.469.662
<b>Cộng</b>	<b>300.981.931.895</b>	<b>298.574.491.703</b>	<b>300.981.931.895</b>	<b>298.574.491.703</b>

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phản lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCoM) đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết, hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm 31/12/2020 đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng. Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị sổ sách.

Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**5. Tài sản đảm bảo**

Công ty không có thế chấp tài sản cố định hữu hình và Công ty cũng không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại thời điểm 31/12/2020.

**6. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Phải thu khách hàng**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**Tiền gửi ngân hàng**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**7. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Hội đồng Quản trị cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm	Tổng cộng
<b>Số cuối năm</b>	<b>251.247.931.895</b>	<b>49.734.000.000</b>	<b>300.981.931.895</b>
Vay và nợ thuê tài chính	61.144.726.342	49.734.000.000	110.878.726.342
Phải trả cho người bán	131.627.559.398	-	131.627.559.398
Chi phí phải trả	43.536.306.845	-	43.536.306.845
Các khoản phải trả khác	14.939.339.310	-	14.939.339.310
<b>Số đầu năm</b>	<b>232.262.491.703</b>	<b>66.312.000.000</b>	<b>298.574.491.703</b>
Vay và nợ thuê tài chính	46.368.887.183	66.312.000.000	112.680.887.183
Phải trả cho người bán	94.228.484.534	-	94.228.484.534
Chi phí phải trả	10.577.469.662	-	10.577.469.662
Các khoản phải trả khác	81.087.650.324	-	81.087.650.324

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**8. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

**9. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán.

**10. Thông tin về hoạt động liên tục**

Trong năm, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Ái

Ngày 26 tháng 3 năm 2020

Kế toán trưởng

Lê Thị Kim Chi

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Hồ Quỳnh Hưng